

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2026 CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC THEO TỪNG THÁNG
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch thực hiện năm 2026													Cơ quan/đơn vị chủ trì
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm	
I	LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN															
A	THỦY SẢN															Sở Nông nghiệp và Môi trường
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	85.000	87.000	91.500	112.500	114.500	114.000	115.000	121.600	123.000	127.000	129.000	114.900	1.335.000	
	Trong đó: sản lượng tôm	"	31.600	34.800	40.500	57.500	57.700	54.500	57.800	58.600	57.340	57.000	57.500	59.160	624.000	
1.1	Sản lượng khai thác	Tấn	31.000	31.000	32.000	30.500	31.500	31.000	32.000	30.600	28.000	29.000	32.000	31.400	370.000	
	Trong đó: sản lượng tôm	"	1.600	1.800	2.000	1.500	1.700	1.500	1.800	1.600	1.340	1.000	1.500	1.660	19.000	
1.2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	54.000	56.000	59.500	82.000	83.000	83.000	83.000	91.000	95.000	98.000	97.000	83.500	965.000	
	Trong đó: sản lượng tôm	"	30.000	33.000	38.500	56.000	56.000	53.000	56.000	57.000	56.000	56.000	56.000	57.500	605.000	
2	Tổng diện tích nuôi tôm		422.194	388.194	422.194	422.194	422.194	422.194	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	
2.1	Diện tích nuôi tôm thâm canh	Ha	25.228	12.620	25.228	25.228	25.228	25.228	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
2.2	Diện tích nuôi tôm siêu thâm canh		11.016	6.193	11.016	11.016	11.016	11.016	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
2.3	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến	Ha	385.950	369.381	385.950	385.950	385.950	385.950	384.500	384.500	384.500	384.500	384.500	384.500	384.500	
B	NÔNG NGHIỆP															
1	Sản lượng lúa	Tấn	306.000	241.029	346.258	178.154	86.846		35.265	281.461	174.987			220.000	1.870.000	
2	Đàn heo xuất chuồng	Con	67.757	70.520	67.243	58.280	60.200	53.000	55.000	57.000	59.000	52.000	55.000	50.000	705.000	
3	Đàn gia cầm xuất chuồng	Con	1.340.756	1.346.726	1.320.951	1.161.300	1.100.000	1.100.000	1.000.000	1.000.000	1.100.000	1.106.000	1.110.000	1.084.267	13.770.000	
C	LÂM NGHIỆP															
1	Trồng rừng mới	Ha								20	30	50	50	30	180	
2	Sản lượng gỗ khai thác rừng	M3			75.200	25.225	24.000	28.000	92.500	92.600	94.000	89.000	89.000	66.475	676.000	
II	CÔNG NGHIỆP															
1	Sản lượng chế biến tôm và thủy sản khác	Tấn	25.675	28.153	34.341	32.200	34.293	37.131	34.241	34.803	35.381	38.586	40.033	40.963	415.800	Sở Công Thương
2	Sản lượng phân bón	Tấn	92.043	85.915	122.089	101.903	108.478	115.272	97.091	56.352	92.357	93.920	99.790	108.790	1.174.000	
3	Sản lượng điện sản xuất	Triệu KWh	686	652	741	760	750	720	715	730	705	820	850	971	9.100	
4	Sản lượng khí thương phẩm	Triệu m3	143	126	156	145	160	150	125	140	135	160	175	185	1.800	
5	Sản lượng LPG và Condensate	Tấn	9.065	8.456	10.600	12.500	13.200	13.250	11.500	12.600	13.250	12.500	12.600	13.279	142.800	
III	ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG															
	Giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 (tính lũy kế)	%	-	10	10	30	40	50	54	62	70	78	86	>95	100 (tính đến hết ngày 31/01/2027)	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch thực hiện năm 2026													Cơ quan/đơn vị chủ trì
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm	
IV	DỊCH VỤ - DU LỊCH															
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	210.3	180.3	214.4	230	235	245	250	254	256	260	250	215	2.800	Sở Công Thương
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	14.932	12.651	13.949	13.818	13.733	12.199	12.441	13.957	13.387	13.601	13.862	14.171	162.700	Sở Công Thương
3	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	801.4	1.210.3	730.4	1.310.6	607.4	610.0	538.4	645.3	570.3	516.0	592.0	468.0	8.600	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	802.0	1.174.7	735.2	1.299.4	620.6	625.0	694.0	800.0	744.0	685.0	760.0	610.0	9.550	